

## SINH THÁI HỌC XÃ HỘI - LỊCH SỬ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐƯƠNG ĐẠI

VŨ MẠNH LỢI

*LTG: Có nhiều lý thuyết xã hội học với các cấp độ trừu tượng khác nhau được nhiều thế hệ các nhà xã hội học trên thế giới nêu lên nhằm tìm hiểu và lý giải các quy luật và hiện tượng xã hội. Thông thường, mỗi lý thuyết chỉ có thể nhìn sự vận hành và phát triển của hệ thống xã hội rất phức tạp từ một góc độ nhất định với những giả định ban đầu nhất định. Do đó, mỗi lý thuyết tiềm tàng những điểm mạnh trong việc lý giải một diện các vấn đề xã hội nhất định và nó cũng tiềm tàng những khiếm khuyết trong việc lý giải diện các vấn đề khác. Một nhà xã hội học đã phát biểu một cách đáng lưu ý rằng “không có lý thuyết về xã hội nào tuyệt đối đúng cũng như không có lý thuyết về xã hội nào tuyệt đối sai. Vấn đề về tính hiệu quả của một lý thuyết phụ thuộc vào việc ai dùng nó và dùng nó như thế nào, để giải quyết vấn đề gì.” Việc tham khảo có phê phán các cách tiếp cận khác nhau, vì thế, là điều bổ ích. Với tinh thần đó, tôi xin trân trọng giới thiệu vài nét về lý thuyết Sinh thái học xã hội là lý thuyết khá phổ biến.*

Sinh thái học xã hội (human ecology) được biết đến ở Việt Nam nhiều hơn với cái tên Trường phái Xã hội học Chicago.

Lúc đầu, sinh thái học xã hội đại diện cho nỗ lực của một số học giả tại trường Đại học Chicago nhằm lý giải đời sống xã hội bằng các khái niệm vay mượn của các lý thuyết tiến hóa sinh học. Phần lớn công trình của họ trong nửa đầu thế kỷ này nảy sinh nhờ bài viết của Robert Park “Thành phố: Những gợi ý cho việc nghiên cứu hành vi con người tại môi trường đô thị” đăng trong Tạp chí Xã hội học Mỹ (American Journal of Sociology) vào năm 1916. Trong khung cảnh nghiên cứu xã hội học thời đó, khi mối quan tâm chủ yếu là tìm hiểu các vấn đề xã hội “dưới dạng các quá trình và các lực lượng đã tạo ra chúng” (Burgess và Bogue 1964: 4), mục đích của Park cũng chỉ là tìm hiểu “các lực lượng” mà người ta tin là đã tạo ra các hiện tượng và quá trình xã hội. Ông viết:

Có những lực lượng vận hành trong khuôn khổ một cộng đồng đô thị-thực ra là trong khuôn khổ một vùng địa lý bất kỳ có con người sinh sống-có xu hướng tạo ra sự phân nhóm điển hình và có trật tự dân cư và các thiết chế xã hội của nó. Ngành khoa học nhằm tách ra các nhân tố này và mô tả sự tập hợp điển hình của con người và các thiết chế xã hội mà sự hợp lực của các lực lượng này tạo ra là cái mà chúng tôi gọi là sinh thái học xã hội để phân biệt với sinh thái học thực vật hay động vật (1925: 1-2).

Theo Park, đời sống đô thị có thể được hiểu thông qua mối tương tác giữa “tổ chức không gian, nghề nghiệp, và văn hóa của nó” (1925: 3). Khía cạnh tổ chức không gian được nhấn mạnh như một biểu hiện của bản chất con người, của trật tự đạo đức, và của văn hóa.

Giống như sự tăng trưởng sinh học trong các lý thuyết tiến hóa, thành phố tăng trưởng được xem như một quá trình của sự mở rộng và tiếp nối có trật tự. Tổ chức xã hội được xem như “bao gồm các cá nhân cạnh tranh nhau và các nhóm cá nhân cạnh tranh nhau”, và nó hoạt động trong tình trạng “cân bằng không bền” đòi hỏi có sự hiệu chỉnh liên tục (1925: 17). Tổ chức và sự phân giải tổ chức được xem như các quá trình trao đổi chất mà trong đó sự phân giải tổ chức là tiền đề cho sự tổ chức lại ở mức cao hơn. Văn hóa được xem như sản phẩm của con người văn minh hóa sống trong một môi trường địa lý đặc thù với các niềm tin, động cơ, và tình cảm của mình.

Mặc dù Park nhấn mạnh rằng “thành phố không đơn thuần là một cơ cấu có tính chất vật lý và một kiến tạo nhân tạo” (1925: 1), những nghiên cứu buổi ban đầu của Trường phái Chicago phần lớn chỉ giới hạn ở các khuôn mẫu vật lý của thành phố với việc vẽ bản đồ đóng vai trò phương pháp nghiên cứu chính (Burgess và Bogue 1964). Điều đáng lưu ý là trong bài viết trước đó của mình, Park không chỉ đưa ra ý tưởng chính của mình mà còn đưa ra một loạt các câu hỏi nghiên cứu. Phần lớn các câu hỏi nghiên cứu của ông là các câu hỏi dạng (*là*) *cái gì* chứ không phải *tại sao*, và tất cả các câu hỏi nghiên cứu của ông có nội dung thăm dò hay mô tả chứ không phải những nỗ lực lý giải. Điều này có lẽ phần nào là nguyên nhân của những hạn chế trong các nghiên cứu dựa trên kỹ thuật vẽ bản đồ mà trường phái của ông thực hiện những năm sau đó.

Thời gian trôi đi, người ta ngày càng nhận thấy rằng mặc dù kỹ thuật vẽ bản đồ rất hữu ích và nó “giúp ta hiểu được nhiều điều, nhưng không giúp ta hiểu mọi điều” (Burgess và Bogue 1964: 8). Năm 1950, Amos Hawley công bố cuốn sách “Sinh thái học xã hội: Một lý thuyết về cấu trúc cộng đồng”. Cuốn sách của Hawley đã thay đổi khung lý thuyết của trường phái này. Đóng góp lớn nhất của Hawley đối với lý thuyết Sinh thái học xã hội và xã hội học vĩ mô là sự trình bày có hệ thống lý thuyết Sinh thái học xã hội với tư cách là một lĩnh vực nghiên cứu các vấn đề cơ bản của xã hội học. Ông là người đầu tiên phát triển bộ máy khái niệm một cách có hệ thống cho lý thuyết Sinh thái học xã hội và đã đưa lý thuyết này vượt xa ra ngoài khuôn khổ của truyền thống vẽ bản đồ của thời trước. Theo Hawley, sự nhấn mạnh quá đáng phương pháp vẽ bản đồ chẳng những hạn hẹp về tầm nhìn, mà còn “không tương thích với logic cơ bản của lý thuyết Sinh thái học xã hội” (1950: 69).

Hawley cũng vay mượn các khái niệm từ sinh thái học tự nhiên, nhưng ông còn vay mượn yếu tố rất cơ bản của sự tương đồng này là quan niệm rằng “sự thích ứng với môi trường là một hiện tượng có tính chất tập thể”, và rằng “sự thích ứng đó được thực hiện chỉ thông qua tổ chức” (1992: 3). Đối với Hawley, cá nhân chỉ là một cái gì đó chiếm một vị trí của một vai trò xã hội trong cấu trúc xã hội—“cá nhân đến rồi đi, nhưng cấu trúc thì vẫn còn” (1992: 13). Ông thậm chí đi xa hơn nữa với cách nhìn xã hội học vĩ mô rất cấp tiến rằng “tổ chức phải được đặt trên cá nhân” (1992: 4). Theo quan điểm của Park, cá nhân và tinh thần của nó còn có chỗ trong lý thuyết mặc dù cách tiếp cận có bản chất vĩ mô. Nhưng theo quan niệm của Hawley, cá nhân chỉ là một “hình dung để phân tích”, một đơn vị đo lường theo “ý nghĩa hạt nhân”—một cái gì đó không thể phân chia hơn nữa được nhưng không có giá trị độc lập. Cá nhân “không có sự tồn tại nào khác ngoài sự tồn tại trong một thể toàn vẹn lớn hơn” (Hawley 1992: 4; 1950: 207).

Đối với Hawley, đơn vị phân tích là cộng đồng, là “tổng thể hoặc đã được tổ chức lại hoặc đang trong quá trình trở nên được tổ chức lại” (1950: 67), không phải là cá nhân. Và sinh thái học xã hội được định nghĩa như là “sự nghiên cứu hình thức và sự phát triển của *cộng đồng* trong dân cư loài người” (1950: 68). Hawley không quan tâm nhiều lắm đến “các lực lượng” tạo ra một trật tự về không gian hay xã hội đặc biệt nào. Thay vào đó, ông quan tâm đến cấu trúc của “các chức năng cơ bản và mối quan hệ qua lại của chúng mà theo đó một khối dân cư địa phương duy trì chính mình” (1950: 206).

Mọi khái niệm nền tảng trong khung lý thuyết của Hawley đều được định nghĩa bằng ngôn ngữ các chức năng hay các quan hệ chức năng. Trong khi Park sử dụng ý tưởng của Durkheim về phân công lao động để nghiên cứu sự duy trì và mối quan hệ qua lại giữa các nhóm cũng như tính cơ động xã hội, Hawley lại thấy chất keo kết dính cộng đồng với nhau ở một hỗn hợp phức tạp hơn của hai loại mối quan hệ: các mối quan hệ cộng sinh (symbiotic relationships)—sự phụ thuộc lẫn nhau của các đơn vị có chức năng không giống nhau; và các mối quan hệ hợp sinh (commensalistic relationships)—sự cùng hành động của các đơn vị có các chức năng giống nhau. Người ta tin rằng hai loại mối quan hệ này tồn tại đồng thời với mức độ khác nhau trong mọi khối dân cư có tổ chức. Hai loại mối quan hệ này dẫn đến sự nảy sinh hai hình thức nhóm con người lại: các nhóm tập đoàn (corporate groups) dựa trên quan hệ cộng sinh, và các nhóm cùng loại (categoric groups) dựa trên quan hệ hợp sinh. Các nhóm tập đoàn và các nhóm cùng loại không có tính loại trừ nhau mà chúng “thâm nhập lẫn nhau tại nhiều điểm”. Một cá nhân có thể được xem như “đứng ở một hoặc nhiều giao điểm của các trục cộng sinh và hợp sinh” (1950: 210). Theo ngôn ngữ của các chức năng, do bản chất của các quan hệ cơ bản, các nhóm tập đoàn là những đơn vị sản xuất vì đó là những tổ chức của những chuyên gia khác nhau, và các nhóm cùng loại, do thuộc tính thuần nhất của tiêu chuẩn thành viên của mình, vận hành nhằm bảo vệ các lợi ích nhóm trước nguy cơ đe dọa từ bên ngoài.

Điều đặc biệt lý thú là việc Hawley thao tác khái niệm quyền lực và sự phân hóa về chức năng. Cũng như các lý thuyết về xung đột xã hội, Hawley lập luận rằng sự phân bố quyền lực không đồng đều là điều tất yếu. Tuy nhiên, Hawley tìm nguyên nhân của sự phân bố quyền lực ở sự phân hóa về chức năng chứ không phải ở các khuôn mẫu sở hữu công cụ sản xuất. Theo Hawley, một đơn vị xã hội được coi là có quyền lực đối với các đơn vị xã hội khác nếu đơn vị xã hội này kiểm soát các điều kiện cần thiết cho sự vận hành của các đơn vị xã hội bị chi phối (1950: 221). Vì một số chức năng nhất định về bản chất là có ảnh hưởng lớn hơn các chức năng khác nên sự xuất hiện của cơ cấu thứ bậc về quyền lực là không tránh khỏi. Điều này là không tránh khỏi cũng còn vì sự cần thiết của quyền lực đã được tập trung hóa nhằm đảm bảo sự vận hành bình thường của hệ thống thông qua sự phối hợp của các đơn vị xã hội có phân hóa về mặt chức năng và có tính bổ xung cho nhau (1950: 221). Mức quyền lực của một đơn vị xã hội đã cho phụ thuộc vào vị trí của nó trong mạng lưới các chức năng của hệ thống. Nói chung, “mỗi bước xa rời chức năng chính hay chủ chốt trong chuỗi giảm dần [theo tầm quan trọng] của các chức năng là một bước xa rời hơn nữa tính trực tiếp của mối quan hệ với môi trường và là sự giảm bớt hơn nữa phần quyền lực trong hệ thống” (1992: 9).

Cuối cùng, Hawley xem tổ chức xã hội như đang tiến triển trên đường cong logistic, và con đường của nó bị quy định bởi tỉ số đầu vào/đầu ra và bởi vị trí của đường tiệm cận là cái cũng thay đổi theo những thay đổi của môi trường (1992: 8). Biến đổi xã hội được xem như nảy sinh từ những nguồn bên ngoài như thông tin mới, và tương tác giữa hệ thống và môi trường. Hơn nữa, ông lập luận rằng “nguồn gốc của hầu như mọi trục trặc về xã hội có thể được quy về việc rối loạn chức năng hay không thực hiện chức năng của các tổ chức” (1992: 13). Quan điểm này khác với quan điểm của Park rằng biến đổi xã hội bắt nguồn từ sự phân công lao động, từ sự mở rộng và dao động của thị trường, và của sự tập trung hóa dân cư vào các thành phố. Quan điểm của Hawley cũng khác với quan điểm của Marx rằng biến đổi xã hội có nguyên nhân bên trong và là không tránh khỏi khi lực lượng sản xuất mâu thuẫn với quan hệ sản xuất.

Như vậy, Hawley đã đem đến cho sinh thái học xã hội một nội dung chắc chắn và một vị trí xác định với tư cách là một lĩnh vực nghiên cứu trong xã hội học. Ông cũng đưa ra một khung lý thuyết mạnh và có hệ thống. Trong khung lý thuyết của ông, người ta có thể thấy rõ

cái gì là đơn vị phân tích, cái gì là những thành tố của hệ thống xã hội, các loại mối quan hệ, các loại tổ chức, sự phân hóa và cấu trúc các chức năng là gì, cái gì đã gắn các tổ chức với nhau, các tổ chức hoạt động cũng như quan hệ với nhau như thế nào trong mạng lưới các chức năng, tại sao cơ cấu thứ bậc về quyền lực nảy sinh và nó nảy sinh như thế nào, và cái gì là nguyên nhân và hệ quả của những biến đổi xã hội. Việc biến cơ cấu xã hội, biến đổi xã hội, và sự vận hành của hệ thống xã hội trong một môi trường thành những chủ đề hàng đầu của sinh thái học xã hội và nêu lên cách nghiên cứu những chủ đề này rõ ràng là đóng góp lớn của Amos Hawley đối với sinh thái học xã hội và xã hội học. Với khung lý thuyết này, các nghiên cứu hiện đại có thêm cơ sở giúp cho việc trình bày các giả thuyết, thao tác các khái niệm, đo lường thực địa, và gắn kết các kết quả nghiên cứu.

Cách nhìn của Hawley khá hữu ích trong việc lý giải và tìm hiểu hệ thống xã hội đang tồn tại vận hành như thế nào, các tổ chức xã hội hoạt động và tiến triển trong thế cân bằng ổn định (cho dù đó là cân bằng động) ra sao. Tuy nhiên, trong khi giúp cho việc tìm hiểu trật tự hiện hành, quan điểm chức năng có xu hướng ủng hộ và biện minh cho bất cứ cái gì đang tồn tại. Chính Hawley cũng thấy được hạn chế này và đã cảnh báo về khả năng áp dụng sai lý thuyết của mình. Ông viết: “có lẽ sự bảo vệ tốt nhất chống lại việc áp dụng sai cách tiếp cận ở mức vĩ mô là việc duy trì tính mở của hệ thống xã hội” (1992: 13). Không rõ Hawley ám chỉ điều gì khi dùng từ “áp dụng sai” (misapplication), nhưng nếu có sự áp dụng sai nào đó thì từ lý thuyết của ông ta cũng suy ra rằng sự áp dụng sai đó cũng chắc chắn có giá trị chức năng nào đó cho hệ thống xã hội tiếp tục vận hành. Việc thiếu khả năng dự báo một cách thuyết phục những biến đổi xã hội mạnh mẽ và đột ngột<sup>1</sup> có lẽ là điểm yếu nghiêm trọng nhất trong lý thuyết của ông.

Trong một loạt các bài viết của ông, ông nêu lên nhiều vấn đề có tính chất thách thức và khích lệ những suy nghĩ mới. Một trong những ý tưởng kiểu này là việc “tổ chức phải được đặt trên cá nhân” như đã nêu trên. Với giả định này, chẳng những cuộc tranh luận về vĩ mô-vi mô dường như được giải quyết, mà vấn đề về các phẩm chất tích hợp nảy sinh cũng bị lu mờ. Sự nhấn mạnh quá mức đến vai trò của tổ chức và sự bỏ qua các vai trò của cá nhân quả là quá cấp tiến. Mặc dù tính chất toàn vẹn của hệ thống xã hội trong lý thuyết của ông được trình bày rất ấn tượng, chúng ta vẫn cần phải xem xét mối quan hệ giữa các cấp độ vĩ mô và vi mô. Quan điểm vĩ mô rất hữu ích trong nghiên cứu các vấn đề xã hội học vĩ mô. Thậm chí người ta có thể bỏ qua cấp độ vi mô trong nghiên cứu một đề tài cụ thể nào đó mà vẫn thu được kết quả tốt. Nhưng đó không phải là lý do để hoàn toàn khước từ cách nhìn vi mô.

Ngày nay, những người ưa công thức hóa quy sinh thái học xã hội về bốn chữ vàng: POET. POET là chữ tiếng Anh viết tắt để chỉ Dân số (Population), Tổ chức xã hội (Organization), Môi trường (Environment), và Công nghệ (Technology). Sinh thái học xã hội là cách tiếp cận coi các quá trình và hiện tượng xã hội như kết quả của mối tương tác giữa bốn yếu tố này được hiểu theo nghĩa rộng của mỗi khái niệm<sup>2</sup>.

Mặc dù sinh thái học xã hội là lý thuyết vĩ mô về hệ thống xã hội nói chung, nhưng các công trình nghiên cứu dựa trên lý thuyết này chủ yếu là các công trình nghiên cứu về đô thị, tới mức người ta có cảm tưởng đây chỉ là một lý thuyết xã hội học đô thị chuyên biệt. Một phần của tình hình này có lẽ là do nó nảy sinh trong quá trình nghiên cứu về đô thị ở Mỹ và truyền thống này được các nhà nghiên cứu sau này kế thừa một cách tích cực.

Những năm gần đây càng ngày càng nhiều nhà xã hội học thấy những ý tưởng của

<sup>1</sup> Lý thuyết này có thể giúp đưa ra những dự báo cho các biến đổi xã hội dân dân.

<sup>2</sup> Việc đi sâu vào các khái niệm này vượt ra ngoài khuôn khổ của bài viết. Bạn đọc quan tâm đến đề tài này có thể đọc thêm cuốn *Sinh thái học xã hội học: Những vấn đề và những áp dụng hiện đại* do Michael Micklin và Harvey Choldin biên tập (1984).

sinh thái học xã hội rất hữu ích trong việc nghiên cứu sự phát triển đô thị. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu có định hướng nhằm kiểm nghiệm một cách máy móc các lý thuyết của trường phái Chicago truyền thống về cơ cấu đô thị và đã không tích cực xử lý chiều cạnh công nghệ-tổ chức có những thay đổi có tính chất cách mạng trong các đô thị hiện đại. Nhiều nhà nghiên cứu thường dùng kích thước và sự tăng trưởng của các siêu đô thị như các biến số trong việc phân tích, nhưng lại không nêu được và trả lời câu hỏi vì sao và như thế nào mà mối quan hệ của sự tăng trưởng đối với cơ cấu đô thị có thể đã thay đổi nhiều so với thời của Park và Burgess. Nhiều nghiên cứu còn mang nặng tính chất mô tả và chưa đưa ra được những mô hình nhân quả mạnh. Các nhà xã hội học còn chưa có nỗ lực tập thể nhằm đưa ra những biến số phụ thuộc và độc lập được chọn lọc kỹ càng như những biến số tiêu chuẩn cho các phương trình hồi quy đa biến để tạo điều kiện cho việc so sánh và khái quát hóa giữa các nghiên cứu khác nhau và giữa các vùng địa lý khác nhau. Nhiều nghiên cứu chỉ dừng lại ở việc phân tích một vùng đô thị và không có khả năng khái quát cho các vùng đô thị khác. Các vùng đô thị khác nhau có những đặc điểm đặc thù trong khuôn mẫu của cấu trúc về sinh thái học xã hội, vì thế những nghiên cứu so sánh là rất cần thiết nhằm xác định tầm quan trọng nhân quả của các nhân tố lịch sử, công nghệ, và tổ chức.

Sau thời Hawley, tiến bộ trong lĩnh vực sinh thái học xã hội còn chậm. Trong tương lai cần có những nghiên cứu làm rõ các mối quan hệ chức năng và các mối quan hệ trong cơ cấu thứ bậc về quyền lực giữa các thiết chế quan liêu đang ngày càng trở nên phụ thuộc lẫn nhau cũng như sự dịch chuyển quyền lực trong mạng lưới các mối quan hệ này. Điều này rất quan trọng vì các mối quan hệ chức năng là những động lực trong việc định hình diện mạo của đời sống đô thị trong tương lai.

#### Sách tham khảo:

1. Burgess, Ernest, and Bogue, Donald. 1964. Research in Urban Society: A Long View. In *Contribution to Urban Sociology*, edited by Ernest Burgess and Donald Bogue, Chicago: University of Chicago Press, pp. 1-14.
2. Hawley, Amos. 1950. *Human Ecology: A Theory of Community Structure*. New York: Ronald.
3. Hawley, Amos. 1984. Human Ecological and Marxian Theories. *AJS* 89: 904-917.
4. Hawley, Amos. 1992. The Logic of Macrosociology. *Annual Review of Sociology*, No. 20, pp. 203-233.
5. Micklin, Michael, and Choldin, Harvey. 1984. *Sociological Human Ecology: Contemporary Issues and Applications*.
6. Park, Robert. 1925. The City: Suggestions for the Investigation of Human Behavior. In Robert Park et. al. *The City*, Chicago: University of Chicago Press.